

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2013/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-NP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 07 năm 2007 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 325/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII - kỳ họp thứ 9 về thông qua bảng giá

các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2014 (có Bảng giá các loại đất và Quy định áp dụng Bảng giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Phạm vi áp dụng, thời điểm áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 dùng để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

f) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 3. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Kiểm tra việc thực hiện giá đất của các cấp, các ngành; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện Bảng giá đất theo quy định.

2. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất khi có biến động lớn về giá đất do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư mới, khu công nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế cho Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2013.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Mùa A Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH
ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2014
(Kèm theo Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 30/ 12/2013
của UBND tỉnh Điện Biên)**

I. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 06 loại như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

- 1.1. Đất trồng cây hàng năm
- 1.2. Đất nuôi trồng thủy sản
- 1.3. Đất trồng cây lâu năm
- 1.4. Đất lâm nghiệp
 - a) Đất rừng sản xuất
 - b) Đất khoanh nuôi bảo vệ
 - c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

- 2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp tại đô thị
- 2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn

II. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

- 1.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Vị trí 1: Là vị trí bám trục đường giao thông (mặt tiền), có cùng một khuôn viên thửa đất, được xác định theo độ dài chiều sâu của thửa đất.

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông); giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản,

làm nghĩa vụ với nhà nước được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

b) Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1, có cùng khuôn viên đất của vị trí 1, có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên mét thứ 20 trở đi đến mét 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

c) Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường, ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét thứ 60.

d) Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường, ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, được nối từ trục đường thuộc vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

e) Áp dụng vị trí trong trường hợp đất của từng đường phố tại đô thị có taluy âm, taluy dương.

Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m được xác định là vị trí 2.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m được xác định là vị trí 3.

1.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Khu vực:

+ Khu vực 1: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, khu du lịch có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ Khu vực 2: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản vùng thấp, bám trục đường giao thông liên xã, liên bản có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ Khu vực 3: Áp dụng cho các khu vực còn lại có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

b) Vị trí của các khu vực:

+ Vị trí 1: Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1, từ 2m đến 3m thì xác định là vị trí 2, trên 3m thì xác định là vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông), giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở, mặt tiền thửa đất thuê.

+ Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

+ Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

+ Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp).

2.1 Đất nông nghiệp: (Hạng 3, Hạng 4, Hạng 5, Hạng 6)

- Đất trồng cây hàng năm 4 hạng (từ hạng 3 đến hạng 6)

- Đất trồng cây lâu năm 3 hạng (từ hạng 3 đến hạng 5)

- Đất nuôi trồng thủy sản tính chung toàn huyện một hạng.

2.2 Đất lâm nghiệp: tính chung toàn huyện một hạng (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

III. Đối với đất hiện đang quản lý và sử dụng của các cá nhân và tổ chức

Thực hiện áp dụng bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với Nhà

nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của Nhà nước được quy định như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị, tại nông thôn theo đường phố, khu vực tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị, tại nông thôn theo đường phố, khu vực tương ứng. Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố, khu vực tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất có công trình là đình, đền..., đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố, khu vực tương ứng.

IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá được thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá được thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục III nêu trên.

V. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện giá đất.

1. Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đô thị để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình; chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá đất xác định là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

2. Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

a) Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

b) Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

3. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ trước ngày 31/12/2013 áp dụng như sau:

a) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền, không nhận đất tái định cư thì giữ nguyên mức giá đã được phê duyệt, không được điều chỉnh theo khung giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014.

b) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước chưa bố trí vốn, chưa bố trí đất tái định cư thì được điều chỉnh theo bảng giá đất mới có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 như sau:

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2013) có giá thấp hơn giá đất năm 2014 thì tính theo giá đất năm 2014.

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2013) có giá cao hơn giá đất mới năm 2014 thì được giữ nguyên mức giá đó, không phải điều chỉnh theo giá đất mới năm 2014.

c) Trường hợp những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang thực hiện dở dang chuyển tiếp của năm 2013 và năm 2014 mà Nhà nước đã bố trí vốn, đang chi trả tiền, đang bố trí đất tái định cư thì thực hiện như sau:

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất cao hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường;

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất thấp hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất;

4. Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có quyết định thu hồi đất trước ngày 01/01/2014 nhưng đến ngày 01/01/2014 chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì áp dụng theo bảng giá đất năm 2014.

**BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 2014**

BIỂU 01: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị				
1	Đường 7/5				
1.1	- Đường từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 768 (ông Nguyễn Văn Trần)	17.100	9.200		
1.2	- Đường từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 650 ông (Nguyễn Văn Tân)	14.300	6.500		
1.3	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào đường Trường Chinh đối diện bên kia đường tiếp giáp đất SN 650 (ông Nguyễn Văn Tân) đến đường khu liên hiệp TDDT tỉnh, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 471.	12.000	5.000		
1.4	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng (giáp địa phận phường Nam Thanh)	14.200	6.000		
1.5	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Mường Thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 35 (ông Đinh Văn Tấn)	11.800	5.200		
1.6	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	8.800	4.000		
1.7	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào khu liên hiệp TTTDDT, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 471 đến hết cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường hết đất số nhà 144	9.900	4.400	1.950	
1.8	- Đoạn từ cây xăng số 1, đối diện sang bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 144 đến hết ký túc xá Lào, phía bên kia đường hết đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT.	5.300	2.700	1.600	

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
1.9	- Đoạn từ ký túc xá Lào, phía bên kia đường tiếp giáp đất số nhà 26 công trường Cao đẳng KT-KT đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN)	3.360	1.800	960	
1.10	- Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến công ty XD Thủy Lợi	2.880	1.440	720	400
1.11	- Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới Thành phố ĐBP	1.680	960	700	250
2	Đường Trần Đăng Ninh				
2.1	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu Thanh Bình	17.200	7.700		
2.2	- Đoạn từ cầu Thanh Bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bến xe khách Thành phố ĐBP)	13.000	6.800		
3	Đường Trường Chinh				
3.1	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất SN 67 (nhà ông Phạm Q Mạnh)	9.900	4.400		
3.2	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường từ đất SN 69 đến ngã tư trường tiểu học HN - ĐBP	7.100	3.300		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ				
4.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến cây xăng số 15 (cây xăng quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay	7.150	3.850		
4.2	- Đoạn từ cây xăng số 15 (cây xăng quân đội), phía bên kia đường là công vào sân bay đến hết cầu C13	4.500	2.000		
4.3	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến Cổng hộp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh)	6.500	2.650		
4.4	-Đoạn tiếp giáp Cổng hộp 2 tiếp giáp kè sông nậm Rôm (lý trình Km 194+762,65 về phía cầu Mường Thanh) đến ngã tư cầu Mường Thanh	5.400	2.400	1.200	

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Nguyễn Chí Thanh				
5.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn	13.000	7.000		
5.2	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1	11.000	4.800		
6	Đường Bế Văn Đàn				
	- Ngã ba đường 7/5 (Chi nhánh NH phát triển) đến hết cầu Mùng Thanh	11.000			
7	Đường cầu A1 mới				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	10.800	4.800		
8	Đường sau bảo tàng				
	- Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến hết đất bảo tàng, đối diện bên kia đường hết đất số nhà 36	4.700	2.700	1.300	650
9	Đường cạnh Bảo tàng				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến ngã ba đường sau Bảo tàng	4.400	1.980	1.040	500
10	Đường Hoàng Văn Thái				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN - ĐBP	7.100	3.300		
11	Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái (Tòa án tỉnh) đến đường Hoàng Công Chất (ngã tư cổng tỉnh đội)	6.000	2.700		
12	Đường Hoàng Công Chất				
12.1	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN - ĐBP	7.100	3.300		
12.2	- Đoạn từ ngã tư trường HN - ĐBP đến ngã tư rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông Liên Hà)	5.300	3.500		
12.3	- Đoạn từ ngã tư rẽ vào cổng Tỉnh Đội đến hết đất số nhà 221, đối diện bên kia đường là đường rẽ vào ngõ 246, SN 246	6.000	2.700	1.300	650

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
12.4	- Đoạn tiếp giáp đất số nhà 221, đối diện bên kia đường là lối rẽ vào ngõ 246 đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237	5.300	2.000	1.000	500
12.5	- Đoạn tiếp giáp đường 22,5m (Hết địa phận phường Mường Thanh). Đối diện hết đất số nhà 237 đến ngã tư cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh	4.000	2.700	1.300	650
12.6	- Đoạn ngã tư cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết đất trường Cao đẳng y tế	3.200	1.350		
12.7	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong Bua	1.900	1.000	520	320
13	Đường 22,5m:				
	- Đoạn tiếp giáp đường Hoàng Công Chất đến bờ mương qua trường Him Lam Noong Bua.	3.500			
14	Đường Lê Trọng Tấn				
14.1	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến ngã tư dốc Ta Pô.	13.000	6.600		
14.2	- Đoạn từ ngã tư dốc Ta Pô đến giáp đất Lữ đoàn 82	3.300	1.760		
15	Đường sau chợ trung tâm I				
15.1	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) đến cổng phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D	6.900	3.500		
15.2	- Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại thành phố, đối diện bên kia hết đất số nhà 37D đến hết đất bãi đỗ xe của DN Huy Toan	3.300	1.750		
15.3	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn (chân dốc Ta Pô) rẽ vào đường sau khách sạn Công Đoàn	3.300	1.750		
16	Đường 27m:				
	Đoạn tiếp giáp đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường 13m	6.600	2.200		

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường 13m:				
	Nối tiếp đường 27m (cổng sau trường sư phạm) đến ngã tư đường Sùng Phái Sinh	3.850	1.980	1.320	
18	Đường Tôn Thất Tùng:				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPCBXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	4.200	2.500		
19	Quốc lộ 12 (từ cầu C13 đến hết địa phận Thành phố)				
19.1	- Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	3.000	1.800	800	
19.2	- Đoạn từ cầu Mùng Thanh cũ đến đầu cầu A1	5.950	2.600	1.350	
20	Đường Lò Văn Hặc				
20.1	- Đoạn từ ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	5.300			
20.2	- Đoạn tiếp giáp từ ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	4.000	2.200		
21	Đường Trần Văn Thọ				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (cạnh Công An tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông	4.600	2.600		
22	Đường 13/3				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía phòng giáo dục thành phố, hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất số nhà 01	3.800	1.900		
23	Đường 10,5m Cạnh UBND tỉnh				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động và 2 đường nhánh bao quanh SVĐ (1 nhánh tiếp giáp với đường Trường Chinh, 1 nhánh tiếp giáp với đường Hoàng Công Chất)	3.600	1.750		
24	Đường cạnh quảng trường UBND tỉnh				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	5.200	2.600		

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường Phan Đình Giót				
25.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh khách sạn HN- ĐBP đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, hết đất số nhà 100	3.600	1.800		
25.2	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh (hết đất phòng Công chứng số 1)	3.600			
26	Đường Trần can				
26.1	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất, đối diện hết đất số nhà 08	5.520	2.760		
26.2	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đối diện bên kia tiếp giáp số nhà 08 đến ngã ba rẽ vào chợ TT3, bên kia đường đến hết đất số nhà 98.	3.800	1.900		
27	Đường trước chợ trung tâm III: Đoạn từ ngã ba đường Trường Chinh đến ngã ba đường Trần Can và đường Phan Đình Giót	5.500	2.700		
28	Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh (trừ đường ra cầu A1-đường Bé Văn Đàn ra cầu Mùng Thanh cũ)	3.600	1.650		
29	Đường Tô Vĩnh Diện				
29.1	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Đối diện cây xăng công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him Lam	3.500	1.800	950	480
29.2	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố	1.400	700	400	350
29.3	- Đoạn từ ngã rẽ vào trung tâm Chính Trị thành phố đến trụ sở phường Noong Bua.	1.200	600	350	240
30	Đường Sùng Phái Sinh				
30.1	- Đoạn từ Ngã ba đường 7/5 đến hết đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường đến ngõ vào phố 15 (P.Him Lam).	5.000	2.600	1.300	760
30.2	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh Điện Thành Phố, bên kia đường tiếp giáp ngõ vào phố 15 (P.Him Lam) đến ngã tư đường 27m	3.950	1.950	1.050	660

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
30.3	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.500	1.100	500	320
31	Đường rẽ vào xí nghiệp gạch: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất trụ sở công ty cổ phần sản xuất vật liệu và xây dựng Điện Biên	2.000	1.200	500	
	Đường rẽ vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết kho xăng dầu, phía bên kia hết đất số nhà 68	2.150	1.050	500	
32	Đường rẽ vào trại 1 cũ (trường dân tộc nội trú huyện ĐB)				
32.1	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.600	1.600		
32.2	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ nương	2.000	1.000	700	600
33	Đường đi cầu treo C4: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến đầu treo C4	3.500	2.000	1.000	600
34	Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường Chinh đến các đường khác.				
34.1	- Các đường đã XD hạ tầng kỹ thuật	2.300	1.300	660	
34.2	- Các đường chưa được XD hạ tầng kỹ thuật	1.500	850	450	
35	Đường đi vào xã Thanh Lương: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành phố	3.100	1.520	900	
36	Đường Hòa Bình				
36.1	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 qua trụ sở phường Tân Thanh đến hết đất số nhà 61, đối diện bên kia hết đất SN 58	2.900	1.450	850	430
36.2	- Đoạn tiếp giáp số nhà 61, đối diện bên kia tiếp giáp SN 58 đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (đối diện cổng sở Nông nghiệp PTNT)	2.100	1.000	450	250
37	Đường vào Trường Chính Trị: Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết đất trường Chính Trị tỉnh	2.300	750		
38	Đường vào C13				

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
38.1	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 12 đến công phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN 16	1.500	750	440	220
38.2	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực. Đối diện hết đất SN 16 đến cầu máng C8	1.100	480	260	150
38.3	- Các đường đã được XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2 phường thanh trường	1.000	450	240	140
39	Các đường trong khu dân cư kình tả				
39.1	- Đường 17m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đường 15m cạnh mương Him Lam	3.500			
39.2	Đường 10 m dài 600 m song song với đường 17m; Đoạn từ Trung tâm Dân số KHHGD-TP đến hết đất trường mầm non Sơn ca	2.600			
39.3	Đường 13m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2	2.200			
39.4	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 13m đến hết đất lô F1	2.000			
40	Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.				
40.1	- Các đường tiếp giáp với đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đã được quy hoạch nhưng chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.	1.700	860	440	220
40.2	- Các đường tiếp giáp với đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông)	1.700	860	440	220
40.3	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật)	1.400	750	380	150
41	Các đường còn lại trong khu dân cư				
41.1	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình	1.200	500	360	240

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
41.2	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình	3.900			
41.3	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.300	1.100	650	380
41.4	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15 m đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.650	1.300	750	430
41.5	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên đã được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.700	1.600	900	660
41.6	Các đường trong khu dân cư có khổ rộng 15 m trở lên chưa được xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật	2.200	1.000	700	300
41.7	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông)	1.320	660	440	220
41.8	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông)	1.750	770	660	440
41.9	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.500	750	420	250
41.10	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.750	880	650	280
41.11	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	980	460	300	150
41.12	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	1.300	650	430	270
41.13	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	1.000	480	270	150
41.14	- Các đường đất còn lại dưới 3m	850	430	240	130
42	Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
42.1	- Đường có khổ rộng 36m	5.500			
42.2	- Đường có khổ rộng 22,5m	3.500			
42.3	- Đường có khổ rộng 20,5m	3.300			
42.4	- Đường có khổ rộng 16m	2.700			
42.5	- Đường có khổ rộng 13,5m	2.200			
42.6	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.650			
43	Đất khu chợ TT1				
43.1	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m ²	7.250			
43.2	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m ²	4.600			
43.3	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m ²	3.300			
43.4	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m ²	2.600			
44	Đường vành đai 3 (Asean)				
44.1	- Đường vành đai 3 (Asean): Đoạn từ cầu Huỗi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam	3.300	1.300		
44.2	- Đoạn: Hết đất khách sạn Him Lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.200	600	360	240
44.3	- Đoạn: Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	950	500	250	180
45	Đường phía tây sông Nậm Rốm: Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh đến hết địa phận Thành Phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.000	1.000	600	300
46	Đường vào Trung tâm TDTT				
46.1	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi Đấu	7.700	3.850		
46.2	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	5.280	2.600		
II	Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
47	Xã Thanh Minh				
a	Trung tâm xã	600	360	240	180

STT	Phân loại đường phố	VT1	VT2	VT3	VT4
b	<i>Các bản:</i> Phiêng Lợi, Púng Tôm, Co Củ, Nà Lợi	400	350	250	140
c	<i>Các bản:</i> Pa Pôm, Tân Quang, Huổi Nơì	220	180	80	55
48	Xã Tà Lèng				
a	Trung tâm xã	840	700	550	360
b	Các bản: Tà Lèng, Kê Nênh, Cùm Noọng Hỏm	400	350	250	150
c	Bản: Nà Nghè	300	220	120	90

**BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ NĂM 2014**

BIỂU 02: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất - Hạng đất	KV1	KV2	KV3
1	Đất trồng cây hàng năm			
	Hạng 3	66	66	47
	Hạng 4	56	56	30
	Hạng 5	47	47	28
	Hạng 6		30	17
2	Đất nuôi trồng thủy sản	56	56	47
3	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 3	66	66	47
	Hạng 4	56	56	37
	Hạng 5	47	47	28
4	Đất lâm nghiệp			
	Đất rừng sản xuất	5	5	4
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	5	5	4
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	5	4

**BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN
NĂM 2014**

BIỂU 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
I	KHU VỰC TRUNG TÂM HUYỆN LÝ PÚ TỬU			
1	Đường tuyến tránh QL 279	300		
2	Đường nội bộ Quy hoạch 29,5m	250		
3	Đường nội bộ Quy hoạch 22,5m	250		
4	Đường nội bộ Quy hoạch 10,5m	200		
5	Đường nội bộ quy hoạch 7,5m	100		
II	KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ			
	Xã Thanh Xương			
1	QL 279: Đoạn từ giáp ranh thành phố Điện Biên phủ đến Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan	5.400	2.500	1.200
2	QL 279: Đoạn từ Km số 83 đối diện là hết nhà ông Cương Loan đến đường rẽ lên bản Bồ Hóng	5.000	2.000	1.000
3	QL 279: Đoạn từ đường rẽ lên bản Bồ Hóng đến Km số 84	4000	2000	1.000
4	QL 279: Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300m	5.000	2.000	1.000
5	QL 279: Đoạn từ Km 84 +300m đến hết cây xăng C9	3.500	2.000	1.000
6	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp cây xăng C9 đến ranh giới giáp xã Thanh An.	600	300	150
7	Đường vành đai 2 (Noong Bua - Pu Tửu): Đoạn tiếp giáp Thành phố Điện Biên Phủ đến đường bê tông vào TT huyện Điện Biên (rộng 20,5m)	800	500	300
III	KHU VỰC NÔNG THÔN			
1	Xã Thanh Xương			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
1.1	Đường đi Pu Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huồi Hóc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ nhà ông Lê đến giáp bờ mương (trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2)	500	250	100
1.3	Đường bê tông vào Trung tâm huyện đoạn từ bờ mương đến khu Trung tâm huyện lỵ mới (Trừ vị trí 1,2,3 đường vành đai 2)	400	200	80
1.4	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	350	200	80
1.5	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	350	200	80
1.6	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	220	120	60
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	120	80	60
1.8	Các vị trí còn lại trong xã	60		
2	Xã Thanh An			
2.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản mới Noong Ứng.	800	500	200
2.2	QL 279: Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt (hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	2.500	1.000	500
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	300	100	60
2.4	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến ngã ba rẽ đi bản Hoong Khoong	500	200	100
2.5	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ ngã ba đi bản Hoong Khoong đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	400	200	100
2.6	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
2.7	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	120	80	60
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giồng đến Kênh thủy nông	700	220	100
2.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
2.10	Các vị trí còn lại trong xã	60		
3	Xã Noong Hẹt			
3.1	Quốc lộ 279: Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	4.000	1.500	500
3.2	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cống phụ chợ Bản Phủ	4.500	1.500	500
3.3	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống phụ Chợ Bản Phủ đến cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ	5.400	2.500	1.500
3.4	Quốc lộ 279: Đoạn từ cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	5.000	1.500	700
3.5	Quốc lộ 279: Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến giáp xã Pom Lót.	250	75	50
3.6	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ hết vị trí 1 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	5.000	1.500	700
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ	3.000		
3.8	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây và đường rẽ vào Đền	1.000	350	100
3.9	Đường đi cầu Nậm Thanh: Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	500	200	100
3.10	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	600	120	60
3.11	Đường đi vào UBND xã: Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.500	220	60
3.12	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến giáp xã Sam Mứn	120	80	60

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
3.13	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	70	60
3.14	Các vị trí còn lại trong xã	60		
4	Pom Lót			
4.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Noong Hẹt đến giáp đất nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	500	100	60
4.2	QL 279: Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót (đối diện là hết đất nhà ông Nguyễn Văn Vũ) Bao gồm cả hai bên đường	2.500	500	100
4.3	QL 279: Đoạn từ giáp đường vào Nghĩa trang nhân dân Pom Lót qua ngã ba: Hướng đi Tây Trang đến đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh	2.000	500	100
4.4	QL 279: Đoạn từ đường đi vào đội 9 đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm.	600	120	60
4.5	QL 279: Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai (<i>Hết đất nhà ông Hương Nhung</i>)	350	120	60
4.6	QL 279: Đoạn từ cầu bản Na Hai (<i>hết đất ông Hương Nhung</i>) đến giáp xã Na U	200	100	60
4.7	Đường đi ĐBD: Tiếp giáp đường QL 279 tại ngã ba hướng đi Điện Biên Đông đến hết đất nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2. (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL 279)	2.000	500	100
4.8	Đường đi ĐBD: đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai đối diện là đường vào đội 2 đến hết địa phận xã Pom Lót.	700	100	60
4.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
4.10	Các vị trí còn lại trong xã	60		
5	Xã Sam Mứn			
5.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp địa phận xã Pom Lót đến cầu Bê tông (<i>gần ngõ nhà ông Ưng</i>)	500	80	60
5.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Bê tông (<i>gần ngõ nhà ông Ưng</i>) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	600	120	60

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
5.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội	400	100	60
5.4	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp Cầu bê tông giáp doanh trại Bộ đội đến giáp xã Núa Ngam	250	70	60
5.5	Đường vành đai phía Đông: Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường đến giáp xã Noong Hẹt	200	120	60
5.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
5.7	Các vị trí còn lại trong xã	60		
6	Xã Noong Luông			
6.1	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp xã Thanh Yên đến ngã tư UBND xã	350	120	60
6.2	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 đến hết đất nhà ông Đôi	350	120	60
6.3	Đường đi Pa Thơm: Đoạn từ giáp đất nhà ông Đôi đến hết đất nhà ông Pọm Đội 11.	220	80	60
6.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	220	80	60
6.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	220	80	60
6.6	Ngã tư bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sóng	220	80	60
6.7	Đường đi U Va: Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	220	80	60
6.8	Đường đi U Va: Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	220	80	60
6.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
6.10	Các vị trí còn lại trong xã	60		
7	Xã Thanh Nưa			
7.1	QL 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao	1.500	500	100
7.2	QL 12: Đường rẽ vào Nghĩa trang Tông Khao đến hết nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là cổng vào bản Mễn	1.000	400	100

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
7.3	QL 12: Đoạn từ nhà ông Lò Văn Tường, đối diện là công vào bản MỄN đến hết địa phận Xã Thanh Nưa	450	100	60
7.4	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đời Độc Lập	300	90	60
7.5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	70	60
7.6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100 m hướng đi bản On	350	120	60
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	120	70	60
7.8	Các vị trí còn lại trong xã	60		
8	Xã Hua Thanh			
8.1	QL 12: Đoạn từ giáp địa phận xã Thanh Nưa đến cầu xi măng bản Tâu.	450	100	60
8.2	QL 12: Đoạn từ cầu xi măng bản Tâu đến chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng	200	80	60
8.3	QL 12: Đoạn từ chân đèo Co Chạy đối diện là suối Huổi Piếng đến giáp xã Mường Pồn	220	80	60
8.4	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	100	70	60
8.5	Các vị trí còn lại trong xã	60		
9	Xã Thanh Luông			
9.1	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến trường tiểu học Thanh Luông	2.000	500	100
9.2	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	1.000	300	100
9.3	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	200	100	60
9.4	Đường đi Hua Pe: Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	100	80	60
9.5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1 đến nối đường đi Hua Pe(trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	200	100	60

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
9.6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba Nghĩa trang C1	300	150	75
9.7	Ngã ba Trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp thành phố Điện Biên Phủ, về phía Tây đến hết nhà ông Đắc, về phía Đông đến hết đất nhà ông Tự.	400	200	75
9.8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục đường đi Hua Pe đến cầu Cộng Hoà.	300	150	75
9.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
9.10	Các vị trí còn lại trong xã	60		
10	Xã Thanh Hưng			
10.1	Quốc lộ 12: Đoạn từ giáp thành phố Điện Biên Phủ đến giáp Thanh Chăn (trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.400	220	60
10.2	Khu trung tâm ngã tư C4: Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lờì đối diện là nhà ông Tuyết Minh	1.600	350	100
10.3	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống đối diện là hết đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1.000	150	80
10.4	Đường ngã tư C4 đi Léch Cuông: Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Léch Cang	220	80	60
10.5	Khu trung tâm xã: Đoạn đi qua UBND xã (trừ vị trí 1,2,3 đường ngã tư C4 đi Léch Cuông và đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã	800	220	80
10.6	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường phía Tây Nậm Rôm đến hết đội 19	1.500	300	80
10.7	Đường Tiểu đoàn cơ động đi UBND xã: Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100 m	800	200	80
10.8	Đường ngã ba Noong Pét đến chân đập hồ Hoong Khénh (trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	350	180	60
10.9	Đường dân sinh nội thôn đội C4	220	100	60
10.10	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
10.11	Các vị trí còn lại trong xã	60		

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
11	Xã Thanh Chấn			
11.1	QL 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Hưng đến hết kho Vật tư nông nghiệp.	1.000	200	75
11.2	QL 12 kéo dài: Đoạn từ kho Vật tư nông nghiệp đến cầu Hoong Bãng.	1.200	200	60
11.3	QL 12 kéo dài: Đoạn từ cầu Hoong Bãng đến giáp xã Thanh Yên.	1.000	200	60
11.4	Đường đi Thanh Hồng: Đoạn từ ngã ba Co Mị qua ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	300	100	60
11.5	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ ngã tư Pa Léch qua công UB xã đến kênh thủy nông.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	300	100	60
11.6	Đường Ngã tư Pa Léch đi UBND xã: Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết đường Bê tông.	200	100	60
11.7	Đoạn từ ngã tư Pa Léch đến hết nhà ông Vượng đội 14.(trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	200	100	60
11.8	Đường đi Na Khưa: Đoạn từ ngã ba đội 15,17 qua Na Khưa đến kênh thủy nông. (trừ các vị trí 1,2,3 QL 12 kéo dài)	200	100	60
11.9	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
11.10	Các vị trí còn lại trong xã	60		
12	Xã Thanh Yên			
12.1	Đường Quốc lộ 12 kéo dài: Đoạn từ giáp xã Thanh Chấn đến cây xăng dầu Tây Bắc (trừ khu trung tâm ngã tư Tiến Thanh).	1.000	200	60
12.2	Khu ngã ba Noong Cống: Hướng đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; hướng đi Pa Thơm đến giáp Noong Luống; hướng đi Noong Hệt đến cầu Nậm Thanh	1.000	200	60
12.3	Khu ngã tư Tiến Thanh: Hướng về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thịnh đội 2; hướng về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quý; hướng về phía Đông đến cầu C9; hướng về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.000	200	50

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
12.4	Khu trung tâm xã: Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phía Tây đến hết đất ông Đặng Văn Thương về phía Nam đến hết trường THCS; từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1.	800	200	60
12.5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thịnh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7 (trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	200	70	50
12.6	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	120	80	60
12.7	Các vị trí còn lại trong xã	60		
Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI				
1	Xã Núa Ngam			
1.1	Đường đi ĐBD: Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	75	50	50
1.2	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	50
1.3	Đường đi ĐBD: Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	50	50
1.4	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngàm Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán	50	50	50
1.5	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua, Tin Lán đến giáp địa phận xã Mường Nhà	50	50	50
1.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	50
1.7	Các vị trí còn lại trong xã	50		
2	Xã Hẹ Muông			
2.1	Trục đường liên xã: Từ UBND xã Hẹ Muông đi đến giáp địa phận xã Sam Mứn	60	55	50
2.2	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	55	50
2.3	Các vị trí còn lại trong xã	50		

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
3	Xã Pá Khoang			
3.1	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề: Đoạn từ tiếp giáp xã Mường Phăng đến cầu tràn bản Co Thón	100	60	50
3.2	Đường Trung tâm Mường Phăng đi ra Nà nghề Đoạn từ cầu tràn bản Co Thón đến ngã ba đi bản Co Muông	75	60	50
3.3	Đoạn từ ngã ba bản Hà II gồm: Hướng đi Trung tâm xã Mường Phăng đến ngã ba đi bản Co Muông; hướng đi Nhà nghỉ Trúc An đến ngã ba đi bản Co Cượng; hướng đi Nà Nghè đến giáp ranh xã Tà Lèng, thành phố Điện Biên Phủ.	100	70	50
3.4	Đường Nà Nhận - Mường Phăng: Đoạn tiếp giáp Nà Nhận đến tiếp giáp Mường Phăng	75	60	50
3.5	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ ngã ba Co Cượng đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhận	75	60	50
3.6	Đoạn từ ngã ba Co Cượng đi qua BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra Nà Nghè	75	60	50
3.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	50	50
3.8	Các vị trí còn lại trong xã	50		
4	Xã Mường Phăng			
4.1	Khu Trung tâm xã: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhận, Nà Nghè đến ngã ba đi Nà Tấu, Hàm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	250	60	50
4.2	Đường từ Trung tâm xã Mường Phăng đi xã Nà Nhận: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 đường vào hàm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhận	75	60	50
4.3	Đường vào Hàm Đại Tướng: Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hàm Đại Tướng	75	60	50
4.4	Đường Trung tâm xã đi Nà Nghè: Đoạn từ Ngã ba đi Nà Nhận đến giáp ranh xã Pá Khoang	100	60	50
	Đường đi Nà Tấu: Đoạn từ giáp vị trí 3 đường đi Hàm Đại Tướng đến giáp xã Nà Tấu	75	60	50

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
4.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	60	50	50
4.6	Các vị trí còn lại trong xã	50		
5	Xã Nà Tấu			
5.1	QL 279: Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	220	85	50
5.2	QL 279: Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.000	180	50
5.3	QL 279: Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2.000	350	100
5.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	1.000	150	50
5.5	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến Kho K31	1.000	100	50
5.6	Đường đi Mường Phăng: Đoạn từ Kho K31 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.000	100	50
5.7	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	70	55	50
5.8	Các vị trí còn lại trong xã	50		
6	Xã Nà Nhạn			
6.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	350	75	50
6.2	QL 279: Đoạn từ km 60 đến km 62	220	70	50
6.3	QL 279: Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	220	75	50
6.4	QL 279: Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	200	75	50
6.5	Các trục đường liên thôn, nội thôn bản và tương đương	70	60	50
6.6	Các vị trí còn lại trong xã	50		
7	Xã Na Tông			
7.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	60	35
7.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	35

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
7.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó	70	50	35
7.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ó đến giáp xã Mường Nhà	100	50	35
7.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	35
7.6	Các vị trí còn lại trong xã	35		
8	Xã Mường Nhà			
8.1	Đoạn từ giáp xã Na Tông đến ngàm Huổi Lính	200	60	35
8.2	Đoạn từ ngàm Huổi Lính đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm	100	50	35
8.3	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhung bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	50	35
8.4	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Phu Luông	50	50	35
8.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	50	50	35
8.6	Các vị trí còn lại trong xã	30		
9	Xã Mường Pồn			
9.1	QL 12: Đoạn từ giáp xã Hua Thanh đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	100	75	50
9.2	QL 12: Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	220	80	50
9.3	QL 12: Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	100	75	50
9.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản tương đương	60	55	50
9.5	Các vị trí còn lại trong xã	40		
10	Xã Phu Luông			
10.1	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	50	30

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
10.2	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu bản Xôm đến Đường hai chiều	50	50	30
	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn đường hai chiều	80	70	40
10.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn hết đường 2 chiều từ cầu Huổi Hon(bản Na Há) đến hết địa phận xã Phu Luông.	50	50	30
10.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	50
10.5	Các vị trí còn lại trong xã	30		
11	Xã Mường Lói			
11.1	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ giáp địa phận xã Phu Luông đến Đồn Biên phòng 433	50	50	40
11.2	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đến ngã 3 đi Sơn La	50	50	40
11.3	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngã 3 đi Sơn La đến ngầm suối Huổi Na	50	50	40
11.4	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ ngã 3 Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói	50	50	40
11.5	Đường Pom Lót - Huổi Puốc: Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	50	40
11.6	Đường đi Xốp Cộp Sơn La: Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	50	50	40
11.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	40	30	
11.8	Các vị trí còn lại trong xã	30		
12	Xã Na U'			
12.1	QL 279: Đoạn từ giáp xã Pom Lót đến biên giới Việt Nam - Lào	70	55	40
12.2	Đường vào trung tâm xã: Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na U')	60	55	40
12.3	Khu trung tâm xã: Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na U') đi vào bản đến nương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bử đến đỉnh Yên ngựa cây me	70	55	40

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3
12.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	55	40
12.5	Các vị trí còn lại trong xã	40		
13	Xã Pa Thơm			
13.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	70	55	40
13.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	75	60	40
13.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	70	55	40
13.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	75	60	40
13.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	60	55	40
13.6	Các vị trí còn lại trong xã	40		

**BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN
NĂM 2014**

BIỂU 02: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	LOẠI ĐẤT - HẠNG ĐẤT	KV1	KV2	KV3
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	52	48	42
2	Hạng 4	46	40	38
3	Hạng 5	35	33	30
4	Hạng 6	30	27	25
II	Đất nuôi trồng thủy sản	42	38	34
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	48	40	38
2	Hạng 4	40	36	32
3	Hạng 5	30	28	20
IV	Đất lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	6	5	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

**BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
NĂM 2014**

BIỂU 1: ĐẤT Ở, PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

STT	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	Đường 19,5 m			
1	Lô quần cư số 2			
	- Từ nhà ông Cậy đến hết đất nhà ông Cường (thửa số 64 - tờ BĐ số 31 đến hết thửa số 48 - tờ BĐ số 23)	1500	300	
2	- Lô quần cư số 3			
	- Đoạn từ nhà ông Hà (giáp ngã tư cây xăng) đến hết đất nhà bà Trúc (thửa số 67 đến hết thửa số 102, tờ BĐ số 31)	2000	450	
	- Các ô đất còn lại	820	300	
3	- Lô quần cư số 5	720	220	
4	Lô quần cư số 9			
	- Đường sang Bệnh viện đa khoa (Từ thửa số 41 đến hết thửa số 55, tờ BĐ số 26)	800	350	
5	- Lô quần cư số 20			
	- Từ ngã tư cây xăng đến ngã ba đường đôi (Từ thửa số 115 đến hết thửa số 59, tờ BĐ số 31)	2000		
6	Đoạn từ công vườn ươm đến hết nhà công vụ của NHCSXH - đối diện (Từ thửa số 8, tờ BĐ số 33 đến hết thửa số 56, tờ BĐ số 26)	800		
II	Đường 16,5m			
1	Lô quần cư số 6			
	- Ô đất của bà Trần Thị Mai (Thửa đất số 34, tờ BĐ số 25)	800		
2	Lô quần cư số 8			
	- Từ DN Tiên Đạt đến hết đất nhà bà Mai (Từ thửa số 46 đến hết thửa số 92, tờ BĐ số 23)	1000	300	

STT	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Lô quần cư số 9			
	- Từ nhà bà Linh đến hết nhà bà Thơm (Từ thửa số 36 đến hết thửa số 40, tờ BĐ số 26)	900	350	
4	<i>Đổi diện với ô đất bà Trần Thị Mai đến cầu bê tông (Từ thửa số 40, tờ BĐ số 25 đến hết thửa số 54, tờ BĐ số 26)</i>	800		
III	Đường 11,5 m			
1	- Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX (Từ thửa số 25, tờ BĐ số 15 đến hết thửa số 25, tờ BĐ số 18)	240		
2	- Trường THCS Thị trấn đến cầu bê tông - Tổ dân cư số 5 (Từ thửa số 2, tờ BĐ số 18 đến hết thửa số 20 tờ BĐ số 26)	400	130	
IV	Đường 9,5 m, đường nhánh nội thị			
1	- Lô quần cư số 1			
	- Nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Bình (Từ thửa đất số 50, tờ BĐ số 23 đến hết thửa đất số 59, tờ BĐ số 24)	900	500	
	Từ nhà ông Long đến hết đất nhà ông Văn (Từ thửa số 40, tờ BĐ số 23 đến hết thửa số 56, tờ BĐ số 24)	650		
	- Các ô đất còn lại (Từ thửa số 52- tờ BĐ số 23 đến hết thửa số 40- tờ BĐ số 24, từ thửa số 55 đến hết thửa số 46, tờ BĐ số 24)	500	400	
2	Lô quần cư số 2			
	- Dãy 2 (Từ thửa số 28 đến hết thửa số 97, tờ BĐ số 30)	240		
3	Lô quần cư số 3			
	- Dãy 2:đoạn đường từ nhà ông Hờ đến hết đất nhà ông Suốt; đất nhà ông Pòm (Từ thửa số 124 đến thửa số 123, tờ BĐ số 31; thửa số 8, tờ BĐ số 35)	200		
4	Đoạn vòng sau Nhà truyền thống, sau chợ ra ngã ba Đường 19,5 m (bến xe)	600		
5	Ngã ba cây xăng đi qua Chi nhánh điện đến ngã tư Nhà khách - đổi diện (Từ thửa số 37 đến thửa số 10, tờ BĐ số 31).	800		
6	Lô quần cư số 4 - Nhà nội trú dân nuôi	400		

STT	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	<i>Đoạn từ trường Phổ thông DTNT huyện đến ngã ba đường lên Công an huyện (Từ thửa số 4, tờ BĐ số 21 đến thửa số 7, tờ BĐ số 24)</i>	600		
8	<i>Lô quần cư số 6</i>			
	- Từ nhà bà Lò Mai đến hết đất bà Phượng (Từ thửa số 35 đến hết thửa số 6, tờ BĐ số 25)	350		
9	<i>Từ ngã tư Chi cục thuế đến ngã ba công viên cây xanh - đối diện (Từ thửa 93 đến hết thửa số 32, tờ BĐ số 23)</i>	800		
10	<i>Từ ngã ba phòng Văn hóa đi qua Chi cục thú y, trung tâm Hội nghị đến hết đất chợ (Từ thửa đất số 20, tờ BĐ số 30 đến hết thửa đất số 15, tờ BĐ số 31).</i>	850		
11	<i>Lô quần cư số 8</i>			
	- Dãy 2 (Từ thửa số 25, tờ BĐ số 23 đến hết thửa số 20, tờ BĐ số 22)	300		
12	<i>Lô quần cư số 20</i>			
	- Đối diện nhà khách	750	270	
	- Từ nhà bà Hiền đến hết đất nhà ông Cường (Từ thửa số 60 đến thửa số 34, tờ BĐ số 31)	2000		
13	<i>Lô đất chợ trung tâm - trong nhà, ngoài trời (Thửa đất số 15, 44, tờ BĐ số 31)</i>	2000		
V	Đường khác và các vị trí còn lại			
1	- Ngã ba Bệnh viện đa khoa đến giáp cổng bê tông lô 9	400	150	
2	- Đường Na Sơn - Chóp ly hướng đi Chóp ly (từ nội trú dân nuôi đến km 2)	250		
3	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	240	150	60
4	Các tổ dân cư 1,2,3,4	240	150	60
5	Khu dân cư phía bắc (QH)	320	210	

**BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
NĂM 2014**

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	XÃ PHÌ NHỰ			
	Trung tâm UBND xã Phì Nhừ đi hướng xã Xa Dung 500m, đi hướng xã Chiềng Sơ 500m, đi hướng ngã tư Phì Nhừ 50m	200	150	100
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	250		
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết đất nhà ông Lượng)	305	230	
	- Khu vực còn lại của trung tâm cụm xã theo QH	120	69	55
	- Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngã 100m	235	58	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	165	110	55
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
2	XÃ MƯỜNG LUÂN			
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi xã Chiềng Sơ đến hết công trường cấp III; đối diện hết đất nhà ông Hậu; đường đi xã Luân Giói đến hết nhà khuyến nông	210	140	70
	Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà Đồi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến	285	210	140
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	165	110	55
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
3	XÃ KEO LÔM			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xi Cơ đến hết đất nhà ông Tuấn; đường vào bản Trung Sua 500 m)	260	125	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hương đến nhà ông Toàn)	295	230	

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		132	77	40
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
4	XÃ PU NHI			
	- Khu vực ngã ba lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi TP. Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập)	215	138	69
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	130	88	46
	- Khu vén dân tái định cư			
	+ Các lô từ N1 đến N26	177		
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	200		
	+ Các lô từ N53 đến N 70	153		
	+ Các lô từ N34 đến N52	130		
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
5	XÃ LUÂN GIỚI			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giới)	142	80	41
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	66	27	22
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	21	16	11
6	XÃ CHIỀNG SƠ			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngã cách trụ sở UBND xã 100m)	142	80	41
	- Các bản vùng thấp (bản Pa Nậm A,B, bản Kéo, bản Co Mỹ)	79	32	24
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	32	21	16
7	XÃ NA SON			
	- Trung tâm UBND xã (từ ngã Suối Lư - cầu treo Na Phát đến công trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	200	142	83
	- Khu vực ngã ba đường Chop Pu Ly - Na Son	80	34	23
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	22	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
8	XÃ XA DUNG			

STT	TÊN XÃ VÀ CÁC KHU VỰC TRONG XÃ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600m, đi Phi Nhù 300m, đi Na Son 500m)	207	166	83
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
9	XÃ PHÌNH GIÀNG			
	- Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
10	XÃ HÁNG LÌA			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tia Mùng đến hết ao của tập thể bản Háng Lìa)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	50	24	17
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
11	XÃ TÌA DÌNH			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tia Đình C đến hết cổng nước của trạm Y tế xã Tia Đình)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	44	22	15
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
12	XÃ PÚ HỒNG			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ôn)	161	92	46
	- Các bản dọc trục đường liên xã	47	23	15
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13
13	XÃ NONG U			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	196	115	80
	- Các bản dọc trục đường liên xã	121	88	44
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	27	21	13

**BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
NĂM 2014**

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	KV 1	KV 2	KV 3
I	Đất trồng cây hàng năm			
	- Hạng 3	30	23	17
	- Hạng 4	23	17	11
	- Hạng 5	18	14	9
	- Hạng 6	12	9	7
II	Đất nuôi trồng thủy sản	30	23	17
III	Đất trồng cây lâu năm			
	- Hạng 3	30	23	17
	- Hạng 4	21	18	14
	- Hạng 5	14	11	9
IV	Đất Lâm nghiệp			
	- Đất rừng sản xuất	5	4	3
	- Đất khoanh nuôi bảo vệ rừng	5	4	3
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5	4	3

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2014**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên đường - đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ 12				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà, đến hết đất đội cao su Thị trấn hai bên mặt đường	180	110	60	
2	Đoạn tiếp giáp từ đất đội cao su Thị trấn đến hết đất nhà ông Thực và Nhiêu Thúy hai bên mặt đường	680			
3	Đoạn từ đất nhà ông Mai triệu, Sơn Lô đến hết đất nhà ông Kim Tảng và đất nhà ông Bình Sinh hai bên mặt đường	730			
4	Đoạn từ đất nhà ông Thanh Hoàng, đường rẽ vành đai 7m đến hết đất nhà Hùng Kiều, bà Tâm Mão hai bên mặt đường	580	260	200	160
5	Đoạn từ đất nhà bà Đức, bà Vương hai bên mặt đường đến hết đất bản Na Pheo 1	530	200	150	120
6	Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân và Thiệp Bền hai bên mặt đường đến hết đất nhà Vinh Nhung và đất Lễ Sản	530	160	75	
7	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà Vinh Nhung, Lễ Sản hai bên mặt đường đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà	180	130	60	
II	Đường Nội thị 10m khu A				
1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, Xa Huấn hai bên mặt đường đến hết đất trường Mầm Non và Nguyên Hương	270			
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	270	210	150	
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyền đến hết đất nhà Tuấn Chiến		220		
III	Đường Vành đai 7m				
1	Đoạn từ đất nhà ông Khu, bà Loan hai bên mặt đường đến hết đất nhà Oánh Hiền, Hiền Thu	220	190		
2	Đoạn từ đất nhà ông Khánh đến hết đất nhà Dương Vân	240			
3	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương	220	150		

STT	Tên đường - đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy dương) đến hết đất nhà Hải Điền	180	130		
5	Đoạn từ cầu bê tông (tà luy âm) đến hết đất nhà Hiên Mùi	200	140		
6	Đoạn từ QL12 xuống nhà thi đấu hai bên mặt đường	240			
IV	Đường Nội thị 5m				
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín - ông Sương đến hết đất bà Phương Hờ	130			
V	Khu dân cư Nhà thi đấu				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	130			
VI	Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn				
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiếm, ông Nghĩa hai bên mặt đường đến hết tổ dân phố số 13	100	70	40	
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	90	70	40	

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2014**BIỂU 2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Xã Huổi Mí	40	21	14	20	15	11	16	13	11
2	Xã Nậm Nèn	60	35	22	30	20	16	22	18	14
3	Xã Pa Ham	60	35	22	30	20	16	22	18	14
4	Xã Mường Mươn	60	35	22	30	20	16	22	18	14
5	Xã Na Sang	60	35	22	30	20	16	22	18	14
6	Xã Ma Thì Hồ	60	35	22	30	20	16	22	18	14
7	Xã Sa Lông	60	35	22	30	20	16	22	18	14
8	Xã Huổi Lèng	60	35	22	30	20	16	22	18	14
9	Xã Hừa Ngải	60	35	22	30	20	16	22	18	14
10	Xã Mường Tùng	60	35	22	30	20	16	22	18	14
11	Xã Sá Tổng	60	35	22	30	20	16	22	18	14

Ghi chú: + Xã Huổi Mí tách từ xã Hừa Ngải

+ Xã Nậm Nèn tách từ xã Pa Ham

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2014**BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I. Đất trồng cây hàng năm				
1	Hạng 3	34	27	20
2	Hạng 4	28	20	16
3	Hạng 5	22	16	14
4	Hạng 6		12	10
II. Đất nuôi trồng thủy sản: Áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn huyện		34		
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	30	23	16
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	14	13
III. Đất Lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MUỜNG LAY NĂM 2014
BIỂU 1: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	PHƯỜNG SÔNG ĐÀ				
I	Đường tỉnh lộ 142				
1	- Đoạn từ đầu Cầu C3 (phía thuộc khu TĐC Chi Luông đi lên phía Bắc khu TĐC Đồi Cao) đến tiếp giáp đất khách sạn Thanh Bình.	550			
2	- Đoạn từ khách sạn Thanh Bình đến ngã tư cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi phía Đông giáp Lô 1-CX6.	670			
3	- Đoạn từ ngã tư cửa hàng xăng dầu doanh nghiệp Phúc Lợi đến điểm giao nhau Đường ĐC1, (thuộc Đường một chiều lên đài phun nước khu TĐC Đồi Cao).	870			
4	- Đoạn từ điểm giao nhau giữa đường ĐC1 (đường một chiều lên đài phun nước), đi về phía tây đến hết lô đất bổ sung vào đất thị đội (Lô 1- QS2).	850			
5	- Đoạn từ tiếp giáp lô đất bổ sung vào đất thị đội (Lô 1- QS2) đến hết nhà máy gạch Tuynel.	450			
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Đồi Cao				
1	- Đường ĐC1 (đoạn từ tiếp giáp với đường 142 về phía nam lên đài phun nước).	750			
2	- Đường ĐC2 đoạn giáp phía tây đường tỉnh lộ 142 đến đài phun nước.	670			
3	- Đường ĐC2 đoạn từ đài phun nước đến phía đông tỉnh lộ 142 giáp trạm viễn thông.	670			
4	- Đường ĐC6: đoạn từ phía tây quảng trường đến phía bắc tiếp giáp tỉnh lộ 142 và phía nam chợ Đồi Cao	670			
5	- Đường ĐC7: đoạn từ tiếp giáp phía bắc quảng trường đến tiếp giáp đường ĐC18	670			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
6	- Đường ĐC8: đoạn từ tiếp giáp đường ĐC 7 đến tiếp giáp ĐC2 cạnh đài phun nước	670			
7	- Đường ĐC9: đoạn từ tiếp giáp đường ĐC 6 đến tiếp giáp ĐC2 cạnh đài phun nước	670			
8	- Đường ĐC11: đoạn từ tiếp giáp tỉnh lộ 142, đi theo chiều hướng về phía bắc quanh trung tâm dịch vụ cảng đường ven hồ, trở lại phía tây tỉnh lộ 142, đối diện với trạm sửa chữa	670			
9	- Đường ĐC18: đoạn từ phía tây tỉnh lộ 142, giáp Thị Đội, đi ngược lại phía bắc tiếp giáp đường ĐC7.	670			
	Trục đường xương cá:				
10	- Đường ĐC3: vòng cung đoạn từ điểm giao nhau với đường ĐC18 đến điểm giao nhau với đường ĐC10.	600			
11	- Đường ĐC4: đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao).	600			
12	- Đường ĐC5: đoạn giao nhau với đường ĐC2 (phía Tây khu TĐC Đồi Cao) chạy vòng cung đến điểm giao nhau với đường ĐC2 (phía Đông khu TĐC Đồi Cao).	600			
13	- Đường ĐC10: đoạn từ tiếp giáp với đường ĐC6 (giáp Chợ Đồi Cao) đến ngã tư giao đường tỉnh lộ 142 đường ĐC11.	600			
14	- Đường ĐC19: (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3)	600			
15	- Đường ĐC20: (đoạn từ giáp đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường ĐC3).	600			
III	Khu Nam Đồi Cao				
1	- Đường ĐC13: từ trạm Khí Tượng (mới) đi ngược về phía nam chạy qua đường ĐC12 chạy theo đường vành đai được nối với đường tỉnh lộ 142.	370			
2	- Đường ĐC14: đoạn từ đường ĐC13 đi ngược về phía nam qua trung tâm dạy nghề, tới trung tâm bồi dưỡng chính trị.	370			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
3	- Đường ĐC12: đoạn từ ngã ba giáp đường ĐC16 chạy ngược xuống khu TĐC phi nông nghiệp Đồi Cao giáp trường Mầm Non.	370			
4	- Đường ĐC17: sau trung tâm bồi dưỡng chính trị và trước cổng chính của trường dạy nghề.	370			
5	- Đường ĐC16: từ đường ĐC14 chạy ngược về phía nam qua đường ĐC12 giao nhau với đường ĐC21 tới nhà Bà: Lò Văn Thiệu ô số 1 lô NV9 giáp đường ĐC22.	370			
6	- Đường ĐC21: đoạn từ trạm cấp thoát nước chạy lên phía bắc qua nhà Ông: Khoảng Văn Nguyên ô số 19 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26 tới tiếp giáp đường ĐC16.	370			
7	- Đường ĐC15: giáp đường ĐC21 cạnh nhà Ông: Điều Văn Quỳnh ô số 1 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26 đi ngược về phía nam tới nhà Bà: Khoảng Thị Khộm ô số 10 lô NV10 (cũ) mới là lô 1-N26	330			
8	- Đường ĐC22: đoạn từ nhà Ông Lò Văn Quyền ô số 13 lô 1-N28 tới nhà Ông: Điều Văn San ô số 8 lô 1-N29.	330			
IV	Đường Quốc lộ 12.				
1	- Đoạn từ cầu Hang Tôm đến cầu Bản Xá.	500			
V	Bản vùng cao				
1	Bản Huổi Min	40			
	PHƯỜNG NA LAY				
A	Khu TĐC Chi Luông				
I	Đường Tỉnh lộ 142				
1	- Đoạn từ phía nam cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 giáp nhà Bà: Lò Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé Toong.	810			
2	- Đoạn từ nhà Bà Lò Thị Nguyên ô số 21 lô 2-N15 bản Nghé toong, đi về phía nam tới Ông: Điều Văn Hậu ô số 18 lô N18 (cũ) mới là lô 2-N25 thuộc bản Chi Luông.	670			
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Chi Luông				

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
1	- Đường CL2: đoạn nhà Ông: Chui Văn Lịch ô số 3 lô 2-N21 đi qua đường CL5, tới nhà Bà: Điều Thị Chứng ô số 12 lô 2-N15;	420			
2	- Đường CL5: tiếp giáp đường CL9 từ nhà Bà: Lò Văn Mến ô số 18 lô 2-N19 bản nghé toong tới nhà Bà: Chui Thị Ảng ô số 15 thuộc Bản Đór tiếp giáp đường CL13 đường vành đai bờ hồ.	420			
3	- Đường CL6 tiếp giáp đường CL9 từ nhà Ông: Lò Văn Anh ô số 16 thuộc bản nghé toong tới nhà Bà: Lò Thị Sương ô số 9 bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	420			
4	- Đường CL7: tiếp giáp đường CL9 từ nhà Ông: Chui Văn Lót ô số 1 thuộc bản Nghé Toong tới nhà Bà: Lù Thị Len ô số 8 bản Nghé Toong tiếp giáp đường CL2.	420			
5	- Đường CL10: từ đoạn giao với đường CL9 đầu lô nhà Bà: Khoảng Thị Vây ô số 1 thuộc bản Đór đến điểm giao với đường CL13 hết ô số 36 nhà Ông: Điều Chính Khon thuộc bản chi luông	450			
6	- Đường CL10: đoạn từ ô số 36 Lô 2- N25 bản Chi Luông đến ngã ba giao nhau với đường NN8 và NN1.	480			
7	- Đường CL9: Đường vành đai suối bản Toong); Đường CL13 (Vành đai ven hồ).	480			
8	- Đường CL8;	450			
9	- Đường CL3;	450			
10	- Đường CL2 (Đoạn từ Bưu Điện đến điểm giao nhau với đường CL13A giáp nhà khách UBND)	450			
11	- Đường vành đai ven hồ: CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	600			
12	- Đường CL2 (từ đoạn giao với đường CL13A giáp nhà khách UBND đến điểm giao với đường Tỉnh lộ 142).	670			
	- Trục đường xương cá:				
13	- Đường CL15: từ nhà Bà Phạm Thị Nhung ô số 1 đối diện ban QLDA tới nhà Bà: Nguyễn Thị Nhung ô số 16 giao nhau với đường CL17	540			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
14	- Đường CL14: đoạn tiếp giáp đường CL13A nhà Bà: Vũ Kim Hòa ô số 1 tới ô số 19 tiếp giáp đường CL2	540			
15	- Đường CL13B: từ nhà khách UBND đi lên phía bắc giáp trạm địa chấn	540			
16	- Đường CL16: từ nhà Bà Ngô Thị Hòa ô số 1 đi về phía tây ô số 12 giáp nhà Ông: Hoàng Hồng Hải (Huyền) ô số 11	540			
17	- Đường CL17: giáp trạm xăng dự kiến 2-CC4	540			
18	- Đường CL 4A: giáp Bảo Tàng và Quảng trường	540			
19	- Đường XD1: từ nhà Ông: Lò Văn Toàn ô số 6 tới nhà Bà: Lò Thị Vúi ô số 11 bản xá	450			
20	- Đường XD 2 từ nhà Ông: Điều Văn Sán ô số 1 tới nhà Ông: Điều Văn Luyện ô số 10 bản xá.	450			
21	- Đường XD 3: từ nhà Ông: Điều Văn Sím ô số 11 tới nhà Bà: Lò Thị Ngoái ô số 21 bản xá.	450			
22	- Đường Bê tông 3m;	420			
23	- Đường Bê tông 3m: Từ nhà ông Lò Văn Chương đến nhà bà Lò thị Sơn ô số 13 (lô 2-N14).	420			
24	- Đường Bê tông 3 m: từ nhà Bà: Lò Thị Thâm ô số 15 tới nhà Ông: Lò Văn Phong ô số 17 bản Nghé Toong.	420			
25	- Đường mới 1 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường Mới 2;	420			
26	- Đường mới 2: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường CL11	420			
B	Khu TĐC Nậm Cản				
I	Đường Tỉnh lộ 142				
1	Đoạn từ ô 01 nhà ông Điều Văn Hận bản Chi Luông (Lô 2- N25) đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã thuộc (lô 3-CQ2).	600			
2	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng (Lô 3- HT14) đến hết nhà ông Đoàn.	750			
3	Đoạn từ giáp nhà ông Lò Văn Đoàn đến đầu cầu nam Nậm Cản.	600			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Nậm Cản				
	Đường vành đai:				
1	- Đường NC1: đoạn từ ngã ba giao nhau với đường tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với Đường NC3	630			
2	- Đường NC2: đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC3 đến ngã ba giao nhau với đường NC7 và NC18.	630			
	Đường nội thị:				
3	- Đường NC3: đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC1 và NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	510			
4	- Đường NC11: từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	510			
5	- Đường NC4 đoạn từ ngã ba giao nhau với đường NC3 đến điểm giao nhau với đường NC7;	510			
6	- Đường NC5 đoạn từ điểm giao nhau với đường NC1 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142;	510			
7	- Đường NC6 (đoạn từ điểm giao nhau với đường NC11 đến điểm giao nhau với đường NC9)	510			
8	- Đường NC9 (từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21)	510			
9	- Đường NC7 đoạn từ giao nhau với đường tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC18, NC2 và NC13	510			
10	- Đường NC20 đoạn từ giao nhau với đường NC2 đến điểm giao nhau với đường tỉnh lộ 142	510			
11	- Đường NC10 từ điểm giao nhau với tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC21	510			
12	- Đường vành đai ven hồ NC21 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu chợ Nậm Cản) đến giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản).	480			
13	- Đường NC18 đoạn từ điểm ngã tư giao nhau với đường NC7, NC2 và NC13 đến hết nhà máy nước.	400			
14	- Đường NC16 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 (đầu cầu Nậm Cản) đi ven suối Nậm Cản đến hết ô cuối cùng của lô 3-HT25;	330			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
15	- Đường NC19 đoạn từ giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC9;	330			
16	- Đường NC15 đoạn từ ô số 6 ông Lương Văn Phương, đến điểm giao nhau với đường NC7;	330			
17	- Đường NC13 đoạn từ giao nhau với đường tỉnh lộ 142 đến ngã tư giao nhau với đường NC2, NC18 và NC7.	300			
III	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Na Nát				
	Đường nội thị:				
1	- Đường NN2 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường NN7 và NN4;	420			
2	- Đường NN 3 đoạn từ điểm giao với đường NN5 đến điểm giao nhau với đường NN7;	420			
3	- Đường NN 4 ngã ba giao nhau với đường NN7 và NN2 đến điểm giao nhau với đường NN8;	420			
4	- Đường NN 5 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	420			
5	- Đường NN 6 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	420			
6	- Đường NN 7 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1;	420			
7	- Đường NN 8 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN1.	420			
8	- Đường vành đai ven hồ: NN1 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường NN8 và đường NN1.	500			
9	- Đường NN4 đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NN2.	420			
10	- Đường NN8: đoạn từ điểm giao với đường tỉnh lộ 142 đến ngã ba giao nhau với đường CL10 và NN1;	420			
C	Khu TĐC Cơ Khí				
I	Đường Quốc lộ 12.				
1	Đoạn từ nam Cầu Bản Xá đến điểm tiếp giáp đất Bến xe thị xã.	600			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
2	Đoạn từ điểm tiếp giáp đất Bến xe thị xã đến hết địa phận phường Na Lay.	870			
II	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Cơ Khí				
1	- Đường CK4 đoạn từ tiếp giáp với đường CK 10 đến điểm tiếp giáp với đường CK9.	670			
2	- Đường CK13 đoạn từ ô 01 nhà bà Hoàng Thị Chung đến điểm giao nhau với đường CK12 và BH1;	670			
3	- Đường CK2 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK3 đến điểm giao nhau với đường CK7;	670			
4	- Đường CK 7 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK 13 đến điểm giao nhau với đường CK3.	670			
5	- Đường CK1				
5.1	- Đường CK1 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến ngã ba điểm giao nhau với đường CK8.	900			
5.2	- Đường CK1 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK11 đến ngã ba điểm giao với đường N13A và N19A.	750			
5.3	- Đường CK1 đoạn từ ngã ba điểm giao nhau với đường CK8 đến ngã tư điểm giao nhau với đường CK12, CK13 và BH1 .	750			
6	- Đường CK3				
6.1	- Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường CK8 và đối diện hết ô 4- CQ1.	830			
6.2	- Đoạn từ điểm giao nhau với đường CK8 và đối diện hết ô 4- CQ1 đến hết ô 26 nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1;	750			
7	- Đường CK9 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	750			
8	- Đường CK10 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12;	750			
9	- Đường CK14 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 .	750			
10	- Đường CK5 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK11 đến điểm giao nhau với đường CK1;	670			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
11	- Đường CK6 đoạn từ điểm giao nhau với đường CK13 đến điểm giao nhau với đường CK3;	670			
12	- Đường CK12 đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường CK3;	670			
13	Đường CK11 (từ đầu cầu cơ khí đến giao nhau với QL 12)	1.000			
III	Đường giao thông nội bộ điểm TĐC Bản Hóc				
1	- Đường BH 1 (đoạn từ ngã tư điểm giao nhau với đường CK1, CK13 và BH1 đến điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12).	530			
2	- Đường BH2 (đoạn từ điểm giao nhau với đường BH5 đến điểm giao nhau với đường BH1);	450			
3	- Đường BH3 (đoạn từ tiếp giáp ô 26 nhà ông Giàng A Nhà đối xứng hết ô 4-GD1 đến điểm giao nhau với đường BH7);	450			
4	- Đường BH4 (đoạn từ điểm giao nhau với đường CK12 đến điểm giao nhau với ô 4-CX);	450			
5	- Đường BH5 (đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3);	450			
6	- Đường BH6 (đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3);	450			
7	- Đường BH7 (đoạn từ điểm giao nhau với đường BH1 đến điểm giao nhau với BH3).	450			
D	Trục đường Quốc lộ 6				
1	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 12 đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	240	200	160	100

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2014
BIỂU 2: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	VTCL
	XÃ LAY NỬA				
I	Đường tỉnh lộ 142				
1	Đoạn từ giáp lô 3-HT26 đến đầu cầu Tạo Sen.	450	350	250	150
2	Đoạn từ đầu cầu Tạo Sen hết địa phận thị xã Mường Lay.	400	300	200	100
3	Đoạn từ đầu cầu Nam Nậm Cản đến hết lô 3-HT26	550			
II	Đường Quốc lộ 12				
1	Đoạn từ tiếp giáp địa phận phường Na Lay đến nam Cầu Huổi Hái.	450	250	200	150
2	Đoạn từ nam cầu Huổi Hái đến Huổi Phán	400	300	200	100
3	Đoạn từ cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	300	250	200	150
III	Đường giao thông nội bộ khu TĐC Bản Bắc 1, Bắc 2, Bản Ổ, Bản Na Ka.				
1	- Đường N19A đoạn từ điểm giao nhau với đường N13A đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N13A ;	420			
2	- N13A đoạn từ điểm giao nhau với đường Quốc lộ 12 đến ngã ba giao nhau với đường CK1 và đường N19A.	420			
3	Đường: N8B đoạn từ tiếp giáp đường N19A về phía bắc đến điểm giao nhau với đường N19A (cạnh khe huổi Bắc).	360			
4	Đường NC 14 đoạn từ điểm giao nhau với Tỉnh Lộ 142 đến điểm giao nhau với đường NC12.	500			
5	Đường NC 12 đoạn từ giao nhau với đường NC14 chạy ven hồ đến điểm giao nhau với đường Tỉnh Lộ 142.	420			
IV	Các bản vùng cao				
1	Bản Hồ Huổi Luông	40			
2	Bản Hồ Nậm Cản	40			
3	Bản Huổi Luân	40			

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2014**BIỂU 3: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Giá đất năm 2014
I	Đất trồng cây hàng năm	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
II	Đất nuôi trồng thủy sản	15
III	Đất trồng cây lâu năm	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
IV	Đất lâm nghiệp	
	Đất rừng sản xuất	3
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3
	Đất rừng phòng hộ.	3

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ NĂM 2014**BIỂU 01: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LÝ**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất 2014
1	Trục đường 39 mét	Trục đường này không xây dựng vào bảng giá đất hàng năm, vì trục đường này thực hiện theo công văn 464/QĐ-UBND ngày 2/7/2013 của UBND tỉnh Điện Biên để đấu giá
2	Trục đường 32,36 mét	700
3	Trục đường 18 mét	450
4	Trục đường 13, 15 mét	250

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ NĂM 2014
BIỂU 02 : GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên xã	Khu vực 1; Trung tâm xã, trục đường QL,tỉnh lộ			Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã			Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các khu vực còn lại		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT 2	VT3	VT 1	VT2	VT3
1	Sín Thầu	45	25	11	11	10	9	9	8	7
2	Sen Thượng	45	25	11	11	10	9	9	8	7
3	Leng Su Sin	50	25	11	11	10	9	9	8	7
4	Chung Chải	70	35	11	11	10	9	9	8	7
5	Mường Nhé	90	45	11	11	10	9	9	8	7
6	Nậm Vì	45	25	11	11	10	9	9	8	7
7	Mường Toong	70	35	11	11	10	9	9	8	7
8	Nậm Kè	70	35	11	11	10	9	9	8	7
9	Pá Mỳ	45	25	11	11	10	9	9	8	7
10	Quảng Lâm	70	35	11	11	10	9	9	8	7
11	Huổi Lếch	45	25	11	11	10	9	9	8	7

* Ghi chú: xã Huổi Lếch tách ra từ xã Mường Toong

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG NHÉ NĂM 2014**BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

S TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1: Các bản cách trung tâm huyện dưới 5 km, trục đường QL, tỉnh lộ	Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã	Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các khu vực còn lại
I	Đất trồng cây hàng năm			
	Hạng 5	18	12	12
	Hạng 6	11	7	7
II	Đất trồng cây lâu năm			
	Hạng 4	22		
	Hạng 5	18	12	12
III	Đất nuôi trồng thủy sản	16	12	12
IV	Đất lâm nghiệp	4	3	3

**BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẰNG
NĂM 2014**

BIỂU 1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ằng áp dụng cho đoạn đường sau: (đi theo chiều từ xã Ằng Tở đến chân đèo Tầng Quái)			
1.1	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) xã Ằng Tở đến ranh giới hành chính 364 (Ằng Tở - TT Mường Ằng)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ằng Tở - TT Mường Ằng) đến hết trạm xăng dầu số 9.			
	+ Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ằng Tở - TT Mường Ằng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Doanh Nhuận - Tổ dân phố 10)	700	430	220
	+ Đoạn đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường từ đất gia đình ông Trần Doanh Nhuận) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng - (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến - Tổ dân phố 10)	900	540	270
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Phương Chiến) đến hết đất trạm xăng dầu số 9 - Tổ dân phố 9 (Đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông- TDP 9)	1.150	750	380
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
	+ Đoạn đường từ biên đất trạm xăng dầu số 9 (Đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Thái Luông) đến hết đất gia đình Đinh Gia Khải (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8)	1.400	850	430
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đinh Gia Khải (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Bùi Thị Bé - TDP 8) đến hết đất bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.670	1.000	500

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất nhà ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Dương Thái Bình.			
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (đối diện bên kia đường là từ biên đất gia đình ông: Nguyễn Đức Dư - TDP 8) đến hết biên đất Chi Cục thuế (đối diện bên kia đường là hết biên đất ngân hàng NN&PTNT)	2.000	1.200	670
	+ Đoạn đường từ biên đất Chi Cục thuế (đối diện bên kia đường từ biên đất ngân hàng nông nghiệp và PT nông thôn) đến hết đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5).	2.500	1.400	750
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (chợ trung tâm thị trấn)	2.500		
1.6	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.)			
	+ Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Vi Văn Rèn (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Dương Thái Bình - tổ dân phố 5) đến hết đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5)	1.900	1.100	550
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình bà Tâm Sửu - TDP5) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng).	1.500	750	380
1.7	+ Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng.) đến cổng của chân đèo.			
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Lê Xuân Hồng) đến hết đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.200	600	300
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết đất nhà sàn ông Tiến Xuân	800	400	200
	+ Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cổng của chân đèo	600	300	150

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
2	Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ảng rẽ đi các ngã áp dụng cho các đoạn đường sau:			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ảng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết - Tổ dân phố 7).	2.500	1.500	
	+ Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	2.250	1.200	
	+ Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngầm thị trấn	1.750	900	
	+ Đoạn từ ngầm Thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ảng Cang	500	280	
	+ Đoạn từ đường rẽ trụ sở Ảng Cang đến đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón	300	150	
	+ Đoạn đường 27m khu tái định cư bản Hón (từ thửa số 16A - 6 đến thửa đất số 16B - 5)	250		
	+ Đoạn đường 16m khu tái định cư bản Hón từ biên đất gia đình ông Lò Văn Lả thuộc thửa đất số 16B - 4 (đối diện bên kia đường là trung tâm Giáo dục thường xuyên) đến hết thửa đất số 16 E-1	200		
	+ Các đoạn đường còn lại trong khu tái định cư bản Hón	90		
2.2	<i>Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ biên đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện bên kia đường là biên đất gia đình ông Tạo Dâu) đến đường đi Ảng Nưa.</i>	1.000	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ảng Nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6) (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Ban)	1.100	360	
2.4	Đoạn đường đi Ảng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 (đối diện bên kia đường là hết đất trường mầm non Hoa Ban) đến hết đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Hứa Trụ Tám)	800	360	
	Đoạn từ biên đất gia đình Hạnh Ngữ (đối diện bên kia đường từ biên đất gia đình ông Hứa Trụ Tám) đến hết biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là hết biên đất gia đình ông Hoàn Thanh)	600	300	

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
2.5	Đoạn từ biên đất nhà ông Thừa (đối diện bên kia là biên đất gia đình ông Hoàn Thanh) đến mốc 364 (Thị trấn - Ấng Nưa)	300	150	
2.6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 (Từ biên đất nhà bà Tại đối diện biên đất ông Xá) đến cầu bê tông	500	300	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Ty đến QL 279	300	180	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,5,6,7			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	120	70	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	150	90	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5			
	Đoạn từ đường rẽ đi Ấng Nưa đến hết biên đất ông Đoàn Thế Quỳnh (Hường) đối diện bên kia đường là hết đất gia đình Ông (bà) Xuân Tồn	250	140	
	Đoạn từ biên đất ông Đoàn Thế Quỳnh (Hường) đến hết đất nhà ông Ngọ (Hơn) đối diện bên kia đường là hết đất gia đình ông Phụng	230	140	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 6, 7	200	120	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8, 9			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	210	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	230	120	
2.11	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 10	150	90	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	120	70	

**BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG
NĂM 2014**

BIỂU 2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
1	Xã Ảng Nưa			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
	+ Từ ngã ba nhà Tuấn Hương (qua ngã ba Tún Tóc) đến trạm y tế xã	100	70	50
	+ Đoạn đường bê tông (Cổng bản văn hóa bản Cang) từ nhà bà Mai (Thi) đến hết biên đất nhà Mạnh Thức	100	70	50
	+ Đoạn đường đi bản Cù: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Cù (gia đình ông Lò Văn Héo)	100	60	40
	+ Đoạn đường đi bản Mới : từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chính)	100	60	40
	+ Đoạn từ gia đình ông Lò Văn Văn đến ngã ba (gia đình ông Lò Văn Ấy bản Bó Mạy)	100	60	40
	+ Đoạn từ nhà bà: Lò Thị Phương (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom khối 3 TT	130	90	60
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
2	Xã Ảng Cang			
	- Đoạn đường rẽ vào khu tái định cư bản Hón - (TT Mường Ảng) đến Mỏ nước bản Kéo, xã Ảng Cang.	120	80	50
	- Khu TĐC Bản Mảnh Đanh 1			

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	+ Đoạn từ biên đất trường Mân non đến hết biên đất trung tâm sinh hoạt cộng đồng	65		
	+ Các đoạn đường bê tông còn lại trong khu tái định cư	55		
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
3	Xã Ảng Tở			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến biên đất trụ sở xã Ảng Tở.			
	+ Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Lương Văn Bụt (Bản Bua) đến đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Máy)	200	150	100
	+ Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Máy) đến hết biên đất gia đình ông Tùng Dâu (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh)	500	300	180
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh) đến biên đất trụ sở xã	300	200	140
4	Xã Búng Lao			
4.1	Đoạn đường QL 279 Trung tâm xã Búng Lao: Từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng			
	- Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	280	150	100

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	- Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	400	240	140
	- Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	740	420	200
	- Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	400	240	
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ			
	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Bang (bản Búng)	150	100	60
	Đoạn đường từ nhà ông Lò Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	130	90	50
	<i>Đoạn từ nhà ông Lò Văn Muối (bản Xuân Món) đến hết đất sân vận động cũ</i>	100	70	40
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	130	90	50
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng: Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	100	70	40
4.5	Đoạn từ đầu cầu bản Nà Dên đến hết bản Nà Dên	100	70	50
4.6	Đoạn đường bê tông đi Xuân Tre đến ngã ba nhà ông Lò Văn Doan (Hưởng - con trai)	100	70	50
4.7	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
4.8	Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
5	Xã Xuân Lao			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết đất trụ sở UBND xã	120	80	40
	<i>Đoạn từ trụ sở UBND xã đến hết bản Pí</i>	100	70	30
	<i>Đoạn từ đầu cầu treo bản Món Hà đến hết bản Co Hịa</i>	100	70	30
	- Các bản vùng thấp:			

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
6	Xã Mường Lạn			
	- Từ trung tâm xã đến biên đất gia đình ông Chơì Tuấn Bản Bon.	70	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
7	Xã Nặm Lịch			
	- Đoạn từ biên đất gia đình ông Quảng Văn Học bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng Bản Ten.	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
8	Xã Mường Đăng			
	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	35	

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3
	+ Các vị trí còn lại	30		
9	Xã Ngõi Cáy			
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên xã)	40	35	
	+ Các vị trí còn lại	30		
10	Toàn bộ các bản còn lại dọc theo trục đường QL 279	150	100	70

**BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUỜNG ẮNG
NĂM 2014**

BIỂU 3: BẢNG GIÁ NHÓM NÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	LOẠI ĐẤT - HẠNG ĐẤT	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	26	22	20
2	Hạng 4	20	16	13
3	Hạng 5	15	12	9
4	Hạng 6	11	9	7
II	Đất nuôi trồng thủy sản	26	22	20
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	5
IV	Đất lâm nghiệp	4	3	2

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2014**BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Đường QL 6A				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (nhà ông Hạnh phía phải đường + trạm vận tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thăng Lợi)	5.500	3.200	2.150	1.600
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	5.000	2.750		
3	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu Thị Trấn.	5.000	2.200	1.100	550
4	Đoạn đường về phía Mường Lay từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyện Hương của bản Nong)	2.600	1.300	700	350
5	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang)	2.750	1.600	1.100	330
6	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, công Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Diệu (công qua khe Huổi lướng).	2.750	1.600	1.100	330
7	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ nhà Huyện Hương đến cầu bản Sái	1.750	1.000	550	330
II	Từ đường QL 6 rẽ đi các ngã				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến sân vận động	1.650	1.100		
2	Đoạn QL 6 đến cổng huyện đội	2.300	1.200	650	330
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	1.000	550	330	
4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát	1.000	550	330	

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thăng Lợi)	750	400	300	
6	Đường vào hội trường khối Thăng Lợi: từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Quân Hà.	2.200	1.100		
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ sau nhà ông Đắc đến Nhà ông Thái	2.200	1.100	760	
8	Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty	2.200	1.100	760	
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung	1.100	760	440	
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	1.100	760	440	220
III	Đoạn đường QL 279				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Đức Nam phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	5.000	2.750	1.650	1.100
2	Đoạn đường từ cầu bản đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc đỏ)	2.600	1.700	1.200	600
3	Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	2.400	1.850	1.300	650
4	Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thúy Nga khối Đồng Tâm	1.850	1.300	1.100	780
5	Đường mới từ ngã ba QL6 đến ngã ba QL279.	2.400	1.750	1.200	650
IV	Từ đường QL 279 rẽ đi các ngã				
1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	940	550	440	330
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.400	990	770	440
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: từ QL 279 đến nhà Xuân Sang	1.000	660	440	330
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	1.000	660	440	330

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.000	660	440	330
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	1.000	660	440	330
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	1.000	660	440	330
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 588) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	1.000	660	440	330
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	660	440	330	
10	Khu dân cư xóm đảo khối đoàn kết	700	600	400	
11	QL 279 đoạn đường từ sau nhà Trường Liên đến nhà ông Phong (khối 20/7)	770	660	440	
V	Đường nội thị				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	940	720	380	
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tình đến nhà bà Đông Hương	940	720	380	
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.420	1.000	660	
4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	1.750	1.200	870	
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	1.000	660	440	
6	Đoạn đường khối Tân Giang: từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	770	550	330	
7	Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	1.000	660	440	
8	Đoạn đường từ QL 6 cạnh kho bạc đến nhà Tỉnh Biên	1.550	1.100	660	
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào	550	330	220	
10	Đoạn đường vào khối Huổi Củ: từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bóng, ông Kiêm đến nhà ông Nhữ (sau phòng giáo dục)	550	330	220	

STT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến LĐLĐ huyện	550	330	220	
12	Đoạn dây nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	550	330	220	
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	500	300	200	
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	770	660	440	
15	Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	550	330	220	
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	550	330	220	
17	Đoạn đường (trước cổng bệnh viện) từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	1.750	1.000		
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	550	330		
19	Đoạn đường vào Huồi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	550	330		
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	550	330		
21	Đoạn đường rẽ lên Tênh Phong đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	660	440	330	
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	440	330	220	
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các bản trên địa bàn thị trấn	330	220		

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2014
BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN XÃ	VT1	VT2	VT3
I	Xã Quài Nưa			
1	Từ cầu ngầm đến ngã ba Minh Thắng	850	630	310
2	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	850	630	310
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	850	630	310
4	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	550	320	
5	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	550	320	210
6	Các bản vùng thấp	125	84	42
7	Các bản vùng cao	65	32	26
II	Xã Quài Cang			
1	Đường QL 6A từ cầu bản Sái đến hết trường cấp I, II Quài Cang	1.200	650	
2	Đường QL 6A từ giáp trường cấp I, II Quài Cang đến cổng ngầm bản Hin	550	320	
3	Các bản vùng thấp	160	105	62
4	Các bản vùng cao	65	37	31
III	Xã Quài Tở			
1	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe suối Huồi Lương đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	1.700	950	630
2	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	950	640	320
3	Các bản vùng thấp	160	105	63
4	các bản vùng cao	65	37	32
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tíu, bà Thanh đến lò gạch	800	580	470

TT	TÊN XÃ	VT1	VT2	VT3
IV	Xã Mùn Chung			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tòa Chùa, công qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biên thị tứ đường đi Mường Lay	650	320	160
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	270	160	105
3	Đoạn đường từ công qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	270	160	105
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tòa Chùa)	270	160	105
5	Các bản vùng thấp	105	63	42
6	Các bản vùng cao	47	26	21
V	Xã Nà Tòng			
	Trung tâm xã (bán kính 200m)	200	150	100
	Các bản vùng thấp	100	60	40
	Các bản vùng cao	45	25	20
VI	Xã Pú Nhung			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	270	130	52
2	Các bản vùng thấp	85	42	22
3	Các bản vùng cao	42	21	16
VII	Xã Mường Mùn			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến công trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	370	210	160
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hường ông Huỳnh	240	135	85
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điều Chính Chénh đi Mường Lay	240	135	85
4	Các bản vùng thấp	95	53	32
5	Các bản vùng cao	48	26	22
VIII	Xã Chiềng Sinh			
1	Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 (trường PTHCS)	575	365	155
2	Các bản vùng thấp	110	65	35

TT	TÊN XÃ	VT1	VT2	VT3
3	Các bản vùng cao	42	32	22
IX	Xã Chiềng Đông			
1	Khu vực trung tâm xã bán 350m	575	365	155
2	Các bản vùng thấp	110	65	35
3	Các bản vùng cao	42	32	22
X	Các xã còn lại trên địa bàn huyện			
1	Xã Nà Sáy			
a	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín)	185	135	70
b	Sau nhà ông Diên đến hết nhà ông Ổn Minh (đường Nà Sáy bản Khong)	185	135	70
c	Các bản vùng thấp	95	63	42
d	Các bản vùng cao	42	32	22
2	Xã Mường Khong			
a	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	150	125	80
b	Các bản vùng thấp	95	63	42
c	Các bản vùng cao	42	32	22
3	Xã Rạng Đông			
a	Trung tâm xã (bán kính 200m)	270	130	52
b	Các bản vùng thấp	85	42	22
c	Các bản vùng cao	42	21	16
4	Xã Mường Thín			
a	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	185	130	72
b	Các bản vùng thấp	95	65	42
c	Các bản vùng cao	42	32	22
5	Trung tâm 5 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Tỏa Tình, Tênh Phong, Ta Ma, Phình Sáng, Pú Xi	145	80	42
6	Các bản vùng cao	32	26	16
XI	Các bản ven trục đường Quốc Lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện	160	80	52

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO NĂM 2014**BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	LOẠI ĐẤT - HẠNG ĐẤT	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	40	40	35
2	Hạng 4	35	35	30
3	Hạng 5	30	30	25
4	Hạng 6	22	22	16
II	Đất nuôi trồng thủy sản	40	40	40
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	32	32	22
2	Hạng 4	30	30	20
3	Hạng 5	20	20	16
IV	Đất lâm nghiệp	4	3	2

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2014
BIỂU 01: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính 1.000/m²

ST T	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Đường số 1: Từ cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên				
	- Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh) đến hết đất Phòng Công Thương	1.380	680	400	300
	- Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công Thương đến hết đầu cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ hết đất Trường THPT Tủa Chùa đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Trạm Biên áp).	1.170	540	305	245
	- Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn Nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn (cũ) - giáp đất nhà ông May Xuân đến hết đất của ông Sáu - giáp đất nhà ông Phương Ánh).	1.090	540	305	245
	- Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGD TX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông May Xuân - giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	690	340	230	195
	- Đoạn 5: Các ô tiếp giáp sau chợ Thị trấn	345	163	130	90
2	Đường số 2: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (phía nhà Minh Oanh)	1.090	543	305	260
	- Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	415	204	130	90
3	Đường số 3: Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)	485	235	130	90

ST T	Tên đường phố, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
4	Đường số 4: Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện)				
	- Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: Từ đất nhà bà Xuân đến hết đất nhà Sim Bích)	483	237	130	90
	- Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng Huyện Đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh.	414	164	105	75
5	Đường số 5: Từ Phòng Công Thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	483	243	130	90
6	Đường số 6: Từ đất cũ nhà ông Bình Lược đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	667	315	200	130
7	Đường số 7: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	334	200	130	90
8	Đường số 8: Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	414	260	75	65
9	Đường số 9: Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thào Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khà (bao gồm cả phía đối diện).	276	200	130	90
10	Đường số 10: Từ đất nhà bà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	410	200	130	90
11	Đường số 11: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lự (bao gồm cả phía đối diện)	414	200	130	90
12	Đường số 12: Từ hết đất nhà bà Sìn Thị Phòng (Phúc) đến hết đất trường Tiểu học Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	483	200	130	90
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	414	200	130	90
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được Nhà nước đầu tư)	207	135	90	50
15	Các đoạn đường còn lại của Thị trấn	165	90	50	35

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2014
BIỂU 2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC
TẠI NÔNG THÔN

*(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)*

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Mường Báng			
	- Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng			
	+ Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	580	190	90
	+ Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	308	130	65
	+ Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	125	50	32
	+ Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tấm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phởi cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	132	50	32
	+ Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	132	50	32
	+ Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biền "Tùa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	80	30	15
	+ Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	46	30	15
	- Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng	32	23	15
	- Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng	13	11	8
2	Xã Xá Nhè			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	80	31	15
	- Các thôn, bản còn lại	13	11	8
3	Xã Tả Sìn Thàng			
	- Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	66	25	13
	- Các thôn, bản còn lại	13	11	8

STT	Tên xã, đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Xã Mường Đun			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
5	Xã Sính Phình			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	24	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
6	Xã Trung Thu			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
7	Xã Tủa Thàng			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
8	Xã Tả Phìn			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
9	Xã Sín Chải			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
10	Xã Lao Xả Phình			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8
11	Xã Huổi Xó			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 250 m so với trụ sở xã)	20	15	13
	– Các thôn, bản còn lại	13	11	8

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỬA CHÙA NĂM 2014**BIỂU 3. BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000 đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị, thị trấn	Khu vực 2 Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3 Các xã, các bản vùng cao
I	Đất nuôi trồng thủy sản	25	20	15
II	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	30	25	15
2	Hạng 4	25	18	12
3	Hạng 5	20	16	11
4	Hạng 6	13	12	8
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	25	18	15
2	Hạng 4	19	15	12
3	Hạng 5	14	12	11
IV	Đất Lâm nghiệp	5	4	2

BẢNG 10: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN NẬM PỒ NĂM 2014
BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Nậm Tin	35	20	13	15	11	9	11	9	7
2	Nậm Nhừ	35	20	13	15	11	9	11	9	7
3	Nậm Chua	60	30	13	15	11	9	11	9	7
4	Vàng Đán	35	20	13	15	11	9	11	9	7
5	Na Cô Sa	40	21	13	15	11	9	11	9	7
6	Pa Tần	45	30	14	15	11	9	11	9	7
7	Chà Cang	60	30	14	15	11	9	11	9	7
8	Nà Khoa	60	30	14	15	11	9	11	9	7
9	Nà Búng	40	21	14	15	11	9	11	9	7
10	Nà Hỳ	60	30	14	20	15	11	16	12	11
11	Si Pa Phìn	45	30	14	20	15	11	16	12	11
12	Phìn Hồ	45	30	14	20	15	11	16	12	11
13	Chà Nưa	45	30	14	20	15	11	16	12	11
14	Chà Tở	40	21	14	20	15	11	16	12	11
15	Nậm Khăn	40	21	14	20	15	11	16	12	11

*** Ghi chú:**

- Khu vực 1: Các bản cách trung tâm huyện dưới 5 km, trục đường QL, tỉnh lộ
- Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã
- Khu vực 3: Các bản cách trung tâm xã trên 7 km và các khu vực còn lại

BẢNG 10: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN NẬM PỒ NĂM 2014**BIỂU 2: ĐẤT NÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 23/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2013
của UBND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

STT	Loại đất, hạng đất	KV1	KV2	KV3
I	Đất trồng cây hàng năm			
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
3	Hạng 6		10	9
II	Đất nuôi trồng thủy sản			
1	Áp dụng thống nhất trên địa bàn toàn huyện	30		
III	Đất trồng cây lâu năm			
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
IV	Đất Lâm nghiệp			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

*** Ghi chú:**

- Khu vực 1; Các bản cách trung tâm huyện dưới 5 km, trục đường QL, tỉnh lộ
- Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã
- Khu vực 3; Các bản cách trung tâm xã trên 7 km và các khu vực còn lại